

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness



Bản Giải Trình Công nghệ

Khu sản xuất Công nghệ cao của Khu Công nghệ cao TP.HCM

(Application for Establishment in Hi-Tech Manufacture Area
Technology Evaluation)

Kính gửi: **Ban quản lý Khu Công Nghệ Cao Tp.HCM**

To: Saigon Hi-Tech Park Board of Management

A. Thông tin về chủ đầu tư / Particulars of applicant

Tên công ty / chủ đầu tư :

Investor's Name:

Tên giao dịch:

Business Name:

Có trụ sở đăng ký tại:

Permanent Address:

Điện thoại / Tel:

Fax :

Nơi và ngày thành lập doanh nghiệp:

Registration Place and Date of Incorporation:

Ngành nghề kinh doanh chính:

Main Operation:

Giấy chứng nhận kinh doanh số:

Business License No.:

Đăng ký tại/ Place of Issue:

Ngày / Date :

Đính kèm bản liệt kê tên chi nhánh của nhà đầu tư tại Việt nam (nếu có)

Please indicate on a separate sheet the names of all affiliates in Vietnam (if any)

B. Thông tin về dự án định đầu tư vào KCNC TPHCM / Particulars of project

1. Tên dự án/Project :

2. Hình thức đầu tư/Investment mode :

3. Thời hạn dự kiến hoạt động/ Duration :

4. Mục tiêu đầu tư/Investment objective :

5. Vốn đầu tư / Investment capital :

5.1 Tổng số vốn đầu tư dự kiến / Total investment capital in USD.....đô la Mỹ, trong đó/ of which:

- Vốn cố định / Fixed capital.....đô la Mỹ (US\$), bao gồm / including:

- + Nhà xưởng / *Factory*.....m², trị giá/ *value*.....đô la Mỹ (US\$)
- + Văn phòng / *Office*m², trị giá/ *value*.....đô la Mỹ (US\$)
- + Máy móc thiết bị / *Machinery and equipment*:.....đô la Mỹ (US\$)
- + Vốn cố định khác / *Other fixed capital*:.....đô la Mỹ (US\$)
- Vốn lưu động / *Working capital*:.....đô la Mỹ (US\$)

5.2 Nguồn vốn / *Capital sources*

Tổng số / *Total investment capital*.....đô la Mỹ (US\$), trong đó / *of which*

- Vốn pháp định (hoặc vốn góp để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh / *Legal capital (or contributed capital)*)đô la Mỹ (US\$), trong đó / *of which*:
 - + Bên Việt Nam góp / *Vietnamese party(ies) contributing*:.....đô la Mỹ (US\$), gồm / *including*:
 - Tiền / *Cash*:.....đô la Mỹ (US\$)
 - Tài sản khác / *Other assets*:..... tương đương / *equivalent to*.....đô la Mỹ (US\$)
(*nêu chi tiết / in detail*)
 - + Bên nước ngoài góp / *Foreign party(ies) contributing*:.....đô la Mỹ, gồm / *including*:
 - Tiền nước ngoài / *Cash*:.....đô la Mỹ (US\$)
 - Thiết bị, máy móc, vật tư / *Equipment, machinery and materials*:đô la Mỹ (US\$)
- Vốn khác / *Other capital sources*:.....đô la Mỹ (US\$) (*nêu chi tiết / in detail*)
- Vốn vay / *Loans*:đô la Mỹ (US\$)

C. Công nghệ sản xuất / *Manufacture Technology*

(Dùng bản kê khai riêng nếu cần thiết) (*Attach additional pages if needed*)

1. Xuất xứ (nguồn gốc, thế hệ)/*Source (Origin, generation)*:
2. Theo tiêu chuẩn Quốc tế /*Based on the following International Standard(s)*:
3. Đặc điểm của công nghệ sản xuất/ *Technological features*:
4. Trình độ công nghệ của dây chuyền sản xuất (thuộc loại thế hệ những năm nào)/ *Technological level (generation)*
5. Tỷ lệ phế thải/*Ratio of Waste*:
6. Mô tả các bước công nghệ của sản xuất / *Manufacture Process*:

Quy trình sản xuất <i>Process</i>	Đặc tính chủ yếu <i>Main Features</i>	Mức độ tự động hoá <i>Level of Automation</i>
Quy trình 1 / <i>Process 1</i> Bước 1 / <i>Step 1</i> Bước 2... <i>Step 2...</i>		
Quy trình 2 / <i>Process 2</i> Bước 1 / <i>Step 1</i> Bước 2... <i>Step 2...</i> <i>Etc</i>		

7. Mô tả hoạt động của dây chuyền sản xuất và các thiết bị công nghệ chính trong dây chuyền sản xuất. (Mô tả chi tiết kèm theo bản đồ, biểu đồ minh họa các quy trình sản xuất)/ *Description of the production line and its main technological equipment (Please give detailed description on a separate sheet, including blueprints)*

8. Trang thiết bị /*Equipment*

Trang thiết bị <i>Name of Equipment</i>	Đặc Tính Kỹ Thuật Chính <i>Main Technical features</i>	Năm sản xuất <i>Date of Manufacture</i>	Mức độ tự động hoá <i>Level of Automation</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Giá trị đầu tư <i>Value</i>	Tỉ lệ % (i)
1.Thiết bị công nghệ (ii) <i>Technological Equipment</i> 2.Trang bị khuôn mẫu, đồ gá / <i>model, appliance</i> 3. Thiết bị cung cấp và phân phối năng lượng <i>Energy supply & distribution equipment</i> 4.Thiết bị xử lý chất thải <i>Waste Treatment Facilities</i> 5.Thiết bị vận chuyển chuyên dùng <i>Special-purpose Vehicles</i> 6.Thiết bị văn phòng <i>Office Equipment</i> 7.Các thiết bị phụ trợ khác <i>Others</i>						

Ghi chú/Note :

(i) Tỉ lệ % so với tổng vốn cố định / *as percentage of total fixed capital*

(ii) Bao gồm cả thiết bị thông gió, hút bụi / *including ventilation and vacuum-cleaning facilities*

Nếu là thiết bị đã qua sử dụng cần bổ sung đánh giá về chất lượng và giá trị còn lại. Biên bản giám định máy móc, thiết bị (nếu có)

In case of second-hand /used equipment, please provide quality evaluation, the remaining value and the inspection certificate (if any)

9. Có tổ chức nghiên cứu triển khai (R&D), ứng dụng, cải tiến công nghệ, cải tiến kỹ thuật, mẫu mã, cải tiến quy trình công nghệ ... tại doanh nghiệp trong Khu Công Nghệ cao hay không ? Nội dung, hình thức tổ chức ?

R&D activities, technology application and upgrade, technique and model upgrade to be conducted at SHTP (Yes/No)? If Yes, describe the activities and the conduct model.

10. Hợp đồng chuyển giao công nghệ? Nội dung chuyển giao công nghệ, thời hạn, phí chuyển giao công nghệ ?

Technology to be transferred (Yes/No)? If Yes, describe the technology, terms, and fee of transfer

11. Giá trị nội địa hóa (linh kiện/bộ phận có kỹ thuật cao)

Value of localized components (hi-tech parts, components)

- Do doanh nghiệp tự sản xuất tại Việt Nam
Self - produced in Vietnam by applicant
- Do doanh nghiệp khác sản xuất tại Việt Nam
Produced in Vietnam by others

12. Hệ thống quản lý / *Management System*

Mô tả chi tiết và kèm theo bản đồ hoặc biểu đồ minh họa hệ thống quản lý.

Description and Diagram or flow charts of the management system.

Liệt kê những chứng nhận quốc tế về hệ thống quản lý (ISO, SA8000, GMP...) mà công ty đã nhận (nếu có).

Please list all international certificates of management system (ISO, SA8000, GMP...) if any.

C13. Trợ giúp kỹ thuật từ bên ngoài / *Outside Technical Assistance*

- Nội dung trợ giúp kỹ thuật (giám sát, hướng dẫn bố trí, lắp đặt thiết bị, giám sát xây dựng công trình, hướng dẫn vận hành thiết bị và dây chuyền sản xuất, hướng dẫn thao tác thực hiện quy trình sản xuất, hướng dẫn thiết kế, chế thử, tạo mẫu...).

Describe the assistance: (Monitor, guidance, equipment installation, construction supervision, guidance for operating equipment, production line and process of manufacture, guidance for designing prototype, moulding)

- Số lượng chuyên gia trợ giúp kỹ thuật trong từng năm (số người – ngày)
N_o of technical experts per year (days, N_o of persons)
- Dự kiến chi phí thực hiện cho việc trợ giúp kỹ thuật nói trên *Projected expense for the technical assistance*

D. Sản phẩm và năng lực sản xuất tối thiểu hằng năm

Products to be manufactured and projected (minimum annual production)

Loại sản phẩm <i>Type of Product</i>	Số lượng (Tối thiểu) <i>Volume (Minimum)</i>	Giá trị (USD) (Tối thiểu) <i>Value (USD) (Minimum)</i>	Thị trường (%) <i>Market share (%)</i>	
			Trong nước <i>Domestic</i>	Xuất khẩu <i>Foreign</i>
D1. Giai đoạn đầu / <i>Initial Stage</i> Tổng cộng Thời gian dự kiến sẽ đạt được năng lực sản xuất này (năm) <i>Total estimated time to reach this capacity (years)</i>				
D2. Giai đoạn ổn định / <i>Ongoing Stage</i> Tổng cộng Thời gian dự kiến sẽ đạt được năng lực sản xuất này (năm) <i>Total estimated time to reach this capacity (years)</i>				

D3. Tiêu hao vật chất cho một đơn vị sản phẩm

Matter consumption per product unit

Loại vật chất tiêu hao <i>Type of Matter</i>	KHỐI LƯỢNG <i>VOLUME</i>		GIÁ TRỊ (US\$) <i>VALUE</i>	
	Tổng thể <i>As a whole</i>	Trên 1 đơn vị sản phẩm <i>Per product unit</i>	Tổng thể <i>As a whole</i>	Trên 1 đơn vị sản phẩm <i>Per product unit</i>
- Năng lượng điện (KWh/năm) <i>Power (KWh/year)</i> - Nước (m ³ /ngày đêm) <i>Water (m³/year)</i> Nguyên vật liệu chính <i>Main material</i>				

D4. Tỷ lệ chi phí R&D trong tổng giá trị sản phẩm / *R&D Expenditure as percentage in total product value*

D5. Đính kèm bản liệt kê chi tiết các sản phẩm (brochure nếu có), nêu rõ sản phẩm nào là mới đối với Việt Nam, hoặc là sản phẩm cải tiến từ sản phẩm đã sản xuất được tại Việt Nam / *Attach separate sheets to describe products and /or supply brochures if available. Where applicable, indicate new products in Vietnam market and/or improved upon products already manufactured in Vietnam.*

D6. Nêu rõ loại sản phẩm, giá trị, thị trường của / *Description of product type, value, market of*

+ Sản phẩm mới sản xuất bằng công nghệ đã nghiên cứu ở nước ngoài đưa vào thực hiện tại Khu CNC TP.HCM

+ *New products applying technologies developed in foreign countries and produced in SHTP.*

+Sản phẩm mới dự kiến sản xuất bằng công nghệ sẽ được nghiên cứu và triển khai (R&D) tại Khu CNC TP.HCM

+*New products to be produced with technologies resulted from R&D activities at SHTP.*

D7. Chất lượng sản phẩm (các chỉ tiêu cụ thể)/ *Quality requirements for products (detail figures)*

E. Nhu cầu diện tích sử dụng tại SHTP(m²)/*Area to be used in SHTP (in m²)*

Thuê nhà xưởng xây theo yêu cầu <i>Ready Built Plant</i>	Giai đoạn đầu <i>Initial Stage</i>		Giai đoạn ổn định <i>Ongoing Stage</i>	
	Tầng trệt <i>Ground Floor</i>	Các tầng trên <i>Upper Floors</i>	Tầng trệt <i>Ground Floor</i>	Các tầng trên <i>Upper Floors</i>
1. Diện tích tầng sử dụng <i>Floor area of proposed building</i> a. Sản xuất / <i>Manufacture</i> b. Kho, vận chuyển, bốc dỡ hàng <i>Warehouse, delivery and loading</i> c. Khu quản lý / <i>Administration</i> d. Xử lý chất thải / <i>Waste Treatment</i> e. Mục đích khác (nêu chi tiết) <i>Others (please specify)</i>				
Tổng diện tích tầng dự kiến sử dụng <i>Total floor area required</i>				
2.Tải trọng trên nền dự kiến (đơn vị: kilogram/m ²) <i>Floor Loading required (In kilogram/m²)</i>				
3.Chiều cao trần <i>Ceiling Height</i>				
Thuê đất <i>Land Lease</i>	Giai đoạn đầu <i>Initial Stage</i>		Giai đoạn ổn định <i>Ongoing Stage</i>	
	Tầng trệt <i>Ground Floor</i>	Các tầng trên <i>Upper Floors</i>	Tầng trệt <i>Ground Floor</i>	Các tầng trên <i>Upper Floors</i>
1.Diện tích đất dự kiến sử dụng để <i>Land Area to be used for:</i> a. Sản xuất / <i>Manufacture</i> b. Kho, vận chuyển, bốc dỡ hàng <i>Warehouse, delivery and loading</i> c. Khu quản lý / <i>Administration</i> d. Xử lý chất thải / <i>Waste Treatment</i> e. Mục đích khác (nêu chi tiết) <i>Others (please specify)</i>				
Tổng diện tích đất sử dụng <i>Total Land area required</i>				

F.Đánh giá về Môi trường (khối lượng, loại và cách xử lý)

Environmental Evaluation (Main Pollutants, Quantity and Treatment Measures)

(Đính kèm bản kê khai chi tiết nếu cần thiết)/(Attach additional pages if needed)

Loại <i>Type</i>	Khối lượng thải ra dự tính hằng tháng <i>Quantity discharge per Month</i>	Thành phần vật lý & hóa học (nêu rõ mức độ độc hại nếu có) <i>Physical and Chemical Properties (specify degree of toxicity)</i>	Biện pháp xử lý <i>Proposed Measures of Treatment and Disposal</i>
Chất thải dạng rắn <i>Solid Waste</i> Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Chất thải dạng khí <i>Gaseous Waste</i> Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Chất thải dạng lỏng <i>Liquid Waste</i> Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Độ rung, tiếng ồn <i>Noise and vibration</i>			

G. Tổ chức quản lý dự án/ *Project management organization*

Sơ đồ tổ chức quản lý của dự án, thuyết minh mức độ tin học hoá hệ thống quản lý. / *Organization chart of the Project, Please specify the computerization level of the management system*

H. Lao động/*Labor issues*

H1. Lao động và đào tạo/*Employing and Training*

- Số lao động gián tiếp: /*Indirect employees*
- Số lao động trực tiếp: /*Direct employees*
- Số lao động nước ngoài: /*Foreigners*
- Số lượng, khối lượng lao động dự kiến sẽ đưa đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong từng năm. *Intended number of employees to be sent abroad annually for additional training.*

H2. Trình độ cán bộ, công nhân viên/ *Employees' education profile*

	Giai đoạn đầu <i>Initial Stage</i>		Giai đoạn ổn định <i>Ongoing Stage</i>	
	Người Việt Nam <i>Vietnamese</i>	Người nước ngoài <i>Foreigner</i>	Người Việt Nam <i>Vietnamese</i>	Người nước ngoài <i>Foreigner</i>
Trên đại học/ <i>Graduate</i>				
Đại học/ <i>Undergraduate</i>				
Cao đẳng kỹ thuật <i>Polytechnic Diploma</i>				
Trình độ khác / <i>Others</i>				
Tổng số <i>Total</i>				
Tỉ lệ lao động R&D trong tổng số lao động/ <i>R&D employees as percentage of total employees</i>				
Tỉ lệ đại học và trên đại học trong tổng số lao động: <i>Undergraduate and Graduate employees as percentage of total employees</i>				
Tỉ lệ chi phí dành cho đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm (tính theo doanh thu)/ <i>Expenditure for training as percentage of total revenue</i>				

H3. Tổng giá trị sản lượng tính theo đầu người / *Total output value per capita*

H4. Giá trị thiết bị máy móc công nghệ tính bình quân cho một đầu người / *Average equipment, machinery, and technology value per capita*

I. Nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật:

Water/Power/Fuel/Gas Consumption and Telephone demand

	Giai đoạn đầu <i>Initial stage</i>	Giai đoạn ổn định <i>Ongoing stage</i>
1. Nước (m^3 , tính theo tháng) <i>Water (m^3, per month)</i> a. Khu sản xuất <i>Manufacturing area</i> b. Khu phi sản xuất <i>Non-Manufacturing area</i> 2. Điện (Kw, tính theo tháng) <i>Power (Kw, per day)</i> a. Khu sản xuất <i>Manufacture area</i> b. Khu phi sản xuất <i>Non-Manufacture area</i> 3. Nhiên liệu (lít, Kg, m^3 tính theo tháng) <i>Types of Fuel (litters, kg, m^3 per month)</i> a. Khu sản xuất <i>Manufacture area</i> b. Khu phi sản xuất <i>Non-Manufacture area</i> 4. Gas công nghiệp (Kg) <i>Industrial Gas (kg)</i> 5. Viễn thông <i>Telecommunications</i> Số line điện thoại <i>Number of telephone lines</i> Số line ADSL <i>Number of ADSL lines</i> Băng thông mỗi line ADSL <i>Bandwidth of each ADSL line</i> Số kênh thuê riêng <i>Number of leased lines</i> Băng thông mỗi leased line <i>Bandwidth of each leased line</i> Others <i>Nhu cầu khác</i>		

J. Nhu cầu về nguyên liệu chính cho năm sản xuất ổn định

Main material demand for on-going stage

Tên nguyên liệu <i>Types of Materials</i>	Số lượng/năm <i>Quantity/year</i>	Ước giá <i>Estimated Value</i>	Dự kiến nguồn cung cấp <i>Projected Supply</i>

J. Tỷ lệ cấu thành chi phí/Cost structure

	%
1. Nguyên liệu <i>Raw materials</i>	
2. Chi phí sản xuất và nhân công <i>Production and Labor cost</i>	
3. Chi phí tài chính, bán hàng <i>Financial expenses, sales expenditures</i>	
4. Chi phí R&D <i>R&D expenditures</i>	
5. Chi phí quản lý <i>Management expenditures</i>	
Giá trị / <i>Value</i>	100%

K. Các thông tin khác / Any other relevant information :

(Đính kèm bản kê khai chi tiết nếu cần thiết)

(Please attach additional pages if need be)

L. Cam kết /Declaration

Tôi xin cam kết rằng tất cả những thông tin cung cấp trong mẫu hồ sơ này và những văn bản đính kèm là đúng sự thật

I declare that all the information stated in this application and attachments is true.

Ngày / date _____

Chữ kí / signature _____

Tên / name _____

Dấu / seal _____

Người có thể cung cấp thêm thông tin (nếu có)

Person who can give further clarifications (if any)